

HSK 2 Vocabulary List

HSK Test Courses:

www.ipandamandarin.com

Chinese	Pinyin	English
Personal Pron.		
我	wǒ	I, me
我们	wǒmen	we, us (pl.)
你	nǐ	you
你们	nǐmen	you (pl.)
他	tā	he, him
她	tā	she, her
他们	tāmen	they (male+female / male, pl.)
她们	tāmen	they (females, pl.)
Demonstrative Pron.		
这 (这儿)	zhè (zhèr)	here, this
那 (那儿)	nà (nàr)	there, that
Interrogative Pron.		
哪 (哪儿)	nǎ (nǎr)	where
谁	shéi	who
什么	shénme	what, why
多少	duōshǎo	how many, how much
几	jǐ	a few, how many
怎么	zěnmē	how
怎么样	zěnmeyàng	how about
您	nín	you
它	tā	it
大家	dàjiā	everyone
每	měi	every
为什么	wèishénme	why
Numberal		
一	yī	one
二	èr	two
三	sān	three

四	sì	four
五	wǔ	five
六	liù	six
七	qī	seven
八	bā	eight
九	jiǔ	nine
十	shí	ten
零	líng	zero
两	liǎng	two
百	bǎi	hundred
千	qiān	thousand
第一	dìyī	first
Quantifier		
个	gè	one, a, an
岁	suì	year
本	běn	volume
些	xiē	some
块	kuài	piece
次	cì	number
公斤	gōngjīn	kilogram
元	yuán	yuan
件	jiàn	piece
张	zhāng	sheet
Adverb		
不	bù	no
没	méi	no
很	hěn	quite, very
太	tài	too
都	dōu	all
别	bié	other
非常	fēicháng	very
也	yě	likewise
还	hái	still
最	zuì	most
真	zhēn	real
正在	zhèngzài	be being

已经	yǐjīng	already
一起	yìqǐ	together
再	zài	again
就	jiù	at once
Conjunction		
和	hé	and
因为	yīnwèi	because
所以	suǒyǐ	so
但是	dànshì	but
Preposition		
在	zài	in, at
从	cóng	from
对	duì	right
此	cǐ	this
向	xiàng	towards
离	lí	leave
Auxiliary		
的	de	
了	le	
吗	ma	
呢	ne	
得	dé	
着	zhe	
过	guò	
吧	ba	
Interjection		
喂	wèi	hello
Noun		
家	jiā	home
学校	xuéxiào	school
饭馆	fàndiàn	restaunt
商店	shāngdiàn	store
医院	yīyuàn	hospital
火车站	huǒchēzhàn	train station
中国	Zhōngguó	China
机场	jīchǎng	airport

教室	jiàoshì	classroom
房间	fángjiān	room
路	lù	road
北京	Běijīng	Beijing
上	shàng	up
下	xià	below
前面	qiánmiàn	front
后面	hòumiàn	behind
左边	zuǒbiān	left
右边	yòubiān	right
外	wài	out
旁边	pángbiān	side
里	lǐ	inside
今天	jīntiān	today
明天	míngtiān	tomorrow
昨天	zuótiān	yesterday
上午	shàngwǔ	morning
中午	zhōngwǔ	noon
下午	xiàwǔ	afternoon
年	nián	year
月	yuè	month
日	rì	day
星期	xīngqī	week
点	diǎn	dot, spot
分钟	fēnzhōng	minute
现在	xiànzài	now
时候	shíhou	time
早上	zǎoshàng	morning
晚上	wǎnshàng	night
小时	xiǎoshí	hour
时间	shíjiān	time
去年	qùnián	last year
号	hào	number
生日	shēngrì	birthday
爸爸	bàba	father
妈妈	māma	mother

儿子	érzi	son
女儿	nǚ'ér	daughter
老师	lǎoshī	teacher
学生	xuéshēng	student
同学	tóngxué	shoolmate
朋友	péngyǒu	friend
医生	yīshēng	doctor
先生	xiānsheng	sir
小姐	xiǎojiě	Miss
哥哥	gēge	older brother
姐姐	jiějie	older sister
弟弟	dìdì	younger brother
妹妹	mèimei	younger sister
丈夫	zhàngfu	husband
妻子	qīzi	wife
孩子	háizi	child
男人	nánrén	man
女人	nǚrén	woman
服务员	fúwùyuán	waiter
衣服	yīfu	cloth
水	shuǐ	water
菜	cài	dish
米饭	mǐfàn	rice
水果	shuǐguǒ	fruit
苹果	píngguǒ	apple
茶	chá	tea
杯子	bēizi	cup
钱	qián	money
飞机	fēijī	airplane
出租车	chūzūchē	taxi
电视	diànshì	television
电脑	diànnǎo	computer
电影	diànyǐng	movie
天气	tiānqì	weather
猫	māo	cat
狗	gǒu	dog

东西	dōngxī	thing
鱼	yú	fish
羊肉	yáng ròu	mutton
牛奶	niú nǎi	milk
鸡蛋	jī dàn	egg
西瓜	xī guā	watermelon
咖啡	kā fēi	coffee
自行车	zì xíng chē	bike
船	chuán	boat
雪	xuě	snow
药	yào	medicine
手机	shǒu jī	cellphone
手表	shǒu biǎo	watch
眼睛	yǎn jīng	eye
身体	shēn tǐ	body
公共汽车	gōng gòng qì chē	bus
报纸	bào zhǐ	newspaper
人	rén	person
名字	míng zì	name
书	shū	book
汉语	hàn yǔ	Chinese
字	zì	character
桌子	zhuō zi	desk
椅子	yǐ zi	chair
门	mén	door
题	tí	topic
课	kè	lesson
姓	xìng	surname
问题	wèn tí	question
事情	shì qing	matter
考试	kǎo shì	exam
票	piào	ticket
意思	yì si	meaning
颜色	yán sè	color
Verb		
谢谢	xiè xie	thank

不客气	búkèqì	you are welcome
再见	zàijiàn	good-bye
请	qǐng	please
对不起	duìbùqǐ	sorry
没关系	méiguānxi	It doesn't matter
欢迎	huānyíng	welcome
是	shì	am, is, are
有	yǒu	have
看	kàn	look
听	tīng	listen
说话	shuōhuà	speak
读	dú	read
写	xiě	write
看见	kànjiàn	see
叫	jiào	call
来	lái	come
回	huí	return
去	qù	go
吃	chī	eat
喝	hē	drink
睡觉	shuìjiào	sleep
打电话	dǎdiànhuà	call up
做	zuò	do
买	mǎi	buy
开	kāi	open
坐	zuò	sit
住	zhù	live
学习	xuéxí	study
工作	gōngzuò	work
下雨	xiàyǔ	rain
问	wèn	ask
走	zǒu	walk
进	jìn	enter
出	chū	come
跑步	pǎobù	run
到	dào	arrive

穿	chuān	wear
洗	xǐ	wash
给	gěi	give
找	zhǎo	find
懂	dǒng	understand
笑	xiào	smile
回答	huídá	answer
告诉	gàosù	tell
准备	zhǔnbèi	prepare
开始	kāishǐ	begin
介绍	jièshào	introduce
帮助	bāngzhù	help
玩	wán	play
送	sòng	present
等	děng	wait
让	ràng	let
起床	qǐchuáng	get up
唱歌	chànggē	sing
跳舞	tiàowǔ	dance
旅游	lǚyóu	travel
上班	shàngbān	be on duty
生病	shēngbìng	fall ill
休息	xiūxi	rest
运动	yùndòng	exercise
游泳	yóuyǒng	swim
踢足球	tīzúqiú	play football
打篮球	dǎlánqiú	play basketball
完	wán	finish
爱	ài	love
喜欢	xǐhuān	love, like
想	xiǎng	want
认识	rènshi	know
觉得	juéde	think
知道	zhīdao	know
希望	xīwàng	hope
会	huì	can

能	néng	can, be able to
可以	kěyǐ	can
要	yào	ask for
可能	kěnéng	may
Adjective		
好	hǎo	good
大	dà	big
小	xiǎo	small
多	duō	many, much
少	shǎo	few, little
冷	lěng	cold
热	rè	hot
高兴	gāoxìng	happy
漂亮	piàoliang	beautiful
高	gāo	tall
红	hóng	red
白	bái	white
黑	hēi	black
忙	máng	busy
快	kuài	fast
慢	màn	slow
远	yuǎn	far
近	jìn	close
好吃	hǎochī	delicious
累	lèi	tired
长	cháng	long
新	xīn	new
贵	guì	expensive
便宜	piányi	cheap
晴	qíng	fine
阴	yīn	cloudy
错	cuò	wrong
快乐	kuàilè	happy